

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 11 FRIENDS GLOBAL



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. C	16. D	21. A	26. B	31. C	36. B
2. A	7. A	12. D	17. C	22. A	27. C	32. A	37. A
3. B	8. A	13. A	18. A	23. B	28. D	33. C	38. D
4. B	9. B	14. B	19. A	24. D	29. B	34. C	39. B
5. B	10. A	15. B	20. D	25. C	30. A	35. D	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

In the teen years, young people develop and practice skills they will need as adults. Their job is to become more independent, and is to help them learn how to make good decisions for themselves. Here's some ideas to support you as parents.

Try not to get discouraged when they start spending more time alone behind a closed door at home. Make sure to respect their privacy. And when the moment is right, ask your teen for some one-on-one time. Texting may be the number one way you communicate with your teen, but texts shouldn't be the only way you communicate with each other. Many parents and teens connect by doing activities they enjoy together, taking walks, playing games, or preparing and eating meals. Get-togethers create opportunities to connect. As your child gets older and gains more experience and skills, involve them more in decision-making; for example, you may start by letting your teen decide what food they'll take to school for lunch. Over time, they may get involved in planning meals and eventually picking up groceries. Clear open communication about your expectations helps your teen decide what to do and how to stay safe when they are away from home. Be fair and consistent when talking about expectations. The process isn't always easy, especially when your teen doesn't make the decision you want them to make. Remember to listen, and take their ideas seriously. With practice, your teen will learn to confidently make good decisions for themselves. Finally, even though you're helping your teen gain more independence, always make sure they know you're there when needed.

Tam dịch

Trong những năm tuổi teen, người trẻ phát triển và rèn luyện các kỹ năng mà họ sẽ cần khi trưởng thành. Công việc của họ là trở nên độc lập hơn, và mục tiêu là giúp họ học cách tự đưa ra những quyết định đúng đắn cho bản thân. Dưới đây là một số gợi ý để hỗ trợ bạn với vai trò làm cha mẹ.

Đừng vội nản lòng khi thấy con bạn bắt đầu dành nhiều thời gian hơn ở một mình sau cánh cửa đóng kín tại nhà. Hãy đảm bảo rằng bạn tôn trọng quyền riêng tư của con. Và khi thời điểm thích hợp, hãy đề nghị được dành thời gian trò chuyện riêng với con. Nhấn tin có thể là cách giao tiếp phổ biến nhất giữa bạn và con,

nhưng tin nhắn không nên là cách duy nhất mà hai bên giao tiếp với nhau. Nhiều bậc phụ huynh và thanh thiếu niên kết nối với nhau thông qua các hoạt động họ cùng yêu thích, như đi dạo, chơi trò chơi, hoặc chuẩn bị và ăn bữa ăn cùng nhau. Những buổi tụ họp như vậy tạo ra cơ hội để gắn kết. Khi con bạn lớn hơn và có thêm kinh nghiệm cùng kỹ năng, hãy để con tham gia nhiều hơn vào quá trình ra quyết định; ví dụ, bạn có thể bắt đầu bằng cách để con tự chọn món ăn mang đi học cho bữa trưa. Theo thời gian, con có thể tham gia vào việc lập kế hoạch bữa ăn và cuối cùng là tự đi mua thực phẩm. Giao tiếp cởi mở, rõ ràng về những kỳ vọng của bạn sẽ giúp con quyết định nên làm gì và làm thế nào để giữ an toàn khi ở xa nhà. Hãy công bằng và nhất quán khi trao đổi về những kỳ vọng. Quá trình này sẽ không phải lúc nào cũng dễ dàng, đặc biệt khi con bạn không đưa ra quyết định như bạn mong muốn. Hãy nhớ lắng nghe và coi trọng ý kiến của con. Với sự rèn luyện, con bạn sẽ học được cách tự tin đưa ra những quyết định đúng đắn cho chính mình. Cuối cùng, dù bạn đang giúp con trở nên độc lập hơn, hãy luôn chắc chắn rằng con biết rằng bạn luôn sẵn sàng ở bên khi cần.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

It's important for parents to respect their teens' privacy.

(Điều quan trọng là cha mẹ phải tôn trọng quyền riêng tư của con mình.)

Thông tin: Make sure to respect their privacy.

(Đảm bảo tôn trọng quyền riêng tư của con.)

Chọn A

2. A

Texting may be the best means of communication between parents and teens.

(Nhắn tin có thể là phương tiện giao tiếp tốt nhất giữa cha mẹ và con.)

Thông tin: Texting may be the number one way you communicate with your teen, but texts shouldn't be the only way you communicate with each other.

(Nhắn tin có thể là cách giao tiếp số một với con, nhưng tin nhắn không phải là cách duy nhất để giao tiếp với nhau.)

Chọn A

3. B

Involving teens in decision-making can start with planning meals.

(Việc cho con tham gia vào quá trình ra quyết định có thể bắt đầu bằng việc lập kế hoạch bữa ăn.)

Thông tin: You may start by letting your teen decide what food they'll take to school for lunch. Over time, they may get involved in planning meals and eventually picking up groceries.

(Bạn có thể bắt đầu bằng cách để con quyết định loại thực phẩm nào sẽ mang đến trường vào bữa trưa. Theo thời gian, con có thể tham gia vào việc lập kế hoạch bữa ăn và cuối cùng là mua đồ tạp hóa.)

Chọn B

4. B

Parents should talk to their children about their children's expectations.

(Cha mẹ nên nói chuyện với con về kỳ vọng của con.)

Thông tin: Clear open communication about your expectations helps your teen decide what to do and how to stay safe when they are away from home

(Việc giao tiếp rõ ràng, cởi mở về kỳ vọng của bạn sẽ giúp con quyết định phải làm gì và cách giữ an toàn khi xa nhà)

Chọn B

Bài nghe 2

According to the 2019 Global Assessment Report on Biodiversity and Ecosystem Services, around one million species of plants and animals are currently at risk of extinction. Additionally, the Sweco Urban Insight report reveals that the degradation of the ecosystems we depend on is occurring at an unprecedented rate, presenting a danger to our economies, livelihoods, food security, health, and quality of life. Therefore, it is crucial to protect and restore our ecosystems and promote biodiversity in urban areas to sustain life and combat climate change.

Healthy ecosystems give us oxygen to breathe, provide us with food and medicine, clean our water, regulate our climate, provide recreational benefits and inspire cultures around the world. To ensure our survival and well-being, it's important for us to protect ecosystems.

Ecosystems also play a crucial role in maintaining biodiversity. They are home to a diverse range of species, each with their unique ecological roles and contributions. Preserving ecosystems helps to safeguard the diversity of life and prevents the loss of species, which is essential for the overall health and balance of ecosystems. There are different ways to protect ecosystems, from minimising our disturbance to habitats and wildlife to reducing our carbon footprint and getting actively involved in conservation programmes.

Tam dịch

Theo Báo cáo đánh giá toàn cầu năm 2019 về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, hiện có khoảng một triệu loài thực vật và động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng. Ngoài ra, báo cáo Sweco Urban Insight tiết lộ rằng sự suy thoái của các hệ sinh thái mà chúng ta phụ thuộc đang diễn ra với tốc độ chưa từng có, gây nguy hiểm cho nền kinh tế, sinh kế, an ninh lương thực, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của chúng ta. Do đó, việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái của chúng ta và thúc đẩy đa dạng sinh học ở các khu vực đô thị là rất quan trọng để duy trì sự sống và chống lại biến đổi khí hậu.

Các hệ sinh thái lành mạnh cung cấp cho chúng ta oxy để thở, cung cấp cho chúng ta thực phẩm và thuốc men, làm sạch nước, điều hòa khí hậu, mang lại lợi ích giải trí và truyền cảm hứng cho các nền văn hóa trên

khắp thế giới. Để đảm bảo sự sống còn và hạnh phúc của chúng ta, điều quan trọng là chúng ta phải bảo vệ các hệ sinh thái.

Các hệ sinh thái cũng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì đa dạng sinh học. Chúng là nơi sinh sống của nhiều loài khác nhau, mỗi loài có vai trò và đóng góp sinh thái riêng. Việc bảo tồn các hệ sinh thái giúp bảo vệ sự đa dạng của sự sống và ngăn ngừa sự mất mát của các loài, điều này rất cần thiết cho sức khỏe tổng thể và sự cân bằng của các hệ sinh thái. Có nhiều cách khác nhau để bảo vệ hệ sinh thái, từ việc giảm thiểu sự xáo trộn môi trường sống và động vật hoang dã đến việc giảm lượng khí thải carbon và tích cực tham gia vào các chương trình bảo tồn.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. B

According to a report, more than one million plant and animal species are now in danger of extinction.

(Theo một báo cáo, hiện có hơn một triệu loài thực vật và động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng.)

Thông tin: According to the 2019 Global Assessment Report on Biodiversity and Ecosystem Services, around one million species of plants and animals are currently at risk of extinction.

(Theo Báo cáo đánh giá toàn cầu năm 2019 về đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, hiện có khoảng một triệu loài thực vật và động vật đang có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn B

6. B

Another report shows that the health of our ecosystems is degrading more slowly than ever before.

(Một báo cáo khác cho thấy sức khỏe của hệ sinh thái của chúng ta đang suy thoái chậm hơn bao giờ hết.)

Thông tin: The degradation of the ecosystems we depend on is occurring at an unprecedented rate.

(Sự suy thoái của các hệ sinh thái mà chúng ta phụ thuộc đang diễn ra với tốc độ chưa từng có.)

Chọn B

7. A

It is vital to promote biodiversity in urban areas to sustain life and fight against climate change.

(Việc thúc đẩy đa dạng sinh học ở các khu vực đô thị là rất quan trọng để duy trì sự sống và chống lại biến đổi khí hậu.)

Thông tin: It is crucial to protect and restore our ecosystems and promote biodiversity in urban areas to sustain life and combat climate change

(Việc bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái của chúng ta và thúc đẩy đa dạng sinh học ở các khu vực đô thị là rất quan trọng để duy trì sự sống và chống lại biến đổi khí hậu)

Chọn

8. A

According to the recording, cultures worldwide are motivated by healthy ecosystems.

(Theo bản ghi, các nền văn hóa trên toàn thế giới được thúc đẩy bởi các hệ sinh thái lành mạnh.)

Thông tin: Healthy ecosystems give us oxygen to breathe, provide us with food and medicine, clean our water, regulate our climate, provide recreational benefits and inspire cultures around the world.

(Hệ sinh thái lành mạnh cung cấp cho chúng ta oxy để thở, cung cấp cho chúng ta thực phẩm và thuốc men, làm sạch nước, điều hòa khí hậu, mang lại lợi ích giải trí và truyền cảm hứng cho các nền văn hóa trên toàn thế giới.)

Chọn A

9. B

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. admit /əd'mɪt/
- B. argue /'ɑ:gju:/
- C. verbal /'vɜ:bəl/
- D. approve /ə'pru:v/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɑ:/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn B

10. A

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. reserve /rɪ'zɜ:v/
- B. diversity /daɪ'vɜ:səti/
- C. ecosystem /'i:kəʊsɪstəm/
- D. conserve /kən'sɜ:v/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn A

11. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. bully /'bʊli/ => trọng âm 1

B. suffer /'sʌfə/ => trọng âm 1

C. aware /ə'weə/ => trọng âm 2

D. shaming /'ʃeɪmɪŋ/ => trọng âm 1

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn C

12. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. habitat /'hæbɪtæt/ => trọng âm 1

B. natural /'nætʃrəl/ => trọng âm 1

C. scenery /'siːnəri/ => trọng âm 1

D. overuse /əʊvə'juːs/ => trọng âm 3

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

13. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ are those skills that aid in your ability to choose solutions to challenges.

(_____ là những kỹ năng hỗ trợ khả năng lựa chọn giải pháp cho các thách thức của bạn.)

Lời giải chi tiết:

A. Decision-making skills (n): Kỹ năng ra quyết định

B. Learning goals (n): Mục tiêu học tập

C. Money management skills (n): Kỹ năng quản lý tiền bạc

D. Independence skills (n): Kỹ năng độc lập

Câu hoàn chỉnh: **Decision-making skills** are those skills that aid in your ability to choose solutions to challenges.

(Kỹ năng ra quyết định là những kỹ năng hỗ trợ bạn có khả năng lựa chọn giải pháp cho các thách thức.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào mệnh đề “she was sick”, nghĩa và cách dùng của các từ nối để chọn đáp án đúng.

Jane had to stay at home to look after her mother _____ she was sick.

(Jane phải ở nhà để chăm sóc mẹ cô ấy _____ bà bị ốm.)

Lời giải chi tiết:

A. though + S + V: mặc dù

B. because + S + V: vì

C. because of + N/V-ing: vì => loại

D. despite + N/V-ing: mặc dù => loại

Câu hoàn chỉnh: Jane had to stay at home to look after her mother **because** she was sick.

(Jane phải ở nhà chăm sóc mẹ vì bà bị ốm.)

Chọn B

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Bullying is considered a _____ in many places and can lead to legal consequences.

(Bắt nạt được coi là _____ ở nhiều nơi và có thể dẫn đến hậu quả pháp lý.)

Lời giải chi tiết:

A. poverty (n): sự nghèo khó

B. crime (n): tội phạm

C. anxiety (n): sự lo âu

D. campaign (n): chiến dịch

Câu hoàn chỉnh: Bullying is considered a **crime** in many places and can lead to legal consequences.

(Bắt nạt được coi là tội phạm ở nhiều nơi và có thể dẫn đến hậu quả pháp lý.)

Chọn B

16. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “species”, nghĩa và từ loại của các đáp án để chọn câu trả lời đúng.

Conservation organisations work tirelessly to protect _____ species.

(Các tổ chức bảo tồn làm việc không ngừng nghỉ để bảo vệ các loài _____.)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ “species” (chủng loài) cần dùng tính từ.

A. dangerous (adj): nguy hiểm

B. danger (n): mối nguy

C. endanger (v): gây nguy hiểm

D. endangered (adj): có nguy cơ tuyệt chủng

Câu hoàn chỉnh: Conservation organisations work tirelessly to protect **endangered** species.

(Các tổ chức bảo tồn làm việc không ngừng nghỉ để bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

Chọn D

17. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào các đáp án và nghĩa của câu để nhận ra dạng bài yêu cầu chọn dạng rút gọn động từ đầu câu khi hai vế có cùng chủ ngữ.

_____ at the beautiful works of art for hours, we left the exhibition with satisfaction.

(_____ những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp trong nhiều giờ, chúng tôi rời khỏi triển lãm với sự hài lòng.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc rút gọn động từ đầu câu khi hai vế có cùng chủ ngữ, diễn tả hành động xảy ra trước, sau trong quá khứ.

Having + V3/ed, S + V2/ed

Câu hoàn chỉnh: **Having looked** at the beautiful works of art for hours, we left the exhibition with satisfaction.

(Sau khi ngắm nhìn những tác phẩm nghệ thuật tuyệt đẹp trong nhiều giờ, chúng tôi rời khỏi triển lãm với sự hài lòng.)

Chọn C

18. A

Phương pháp:

Dựa vào cách sử dụng của mạo từ để chọn đáp án đúng.

This is (19)_____ opportunity to create a positive impact

(Đây là (19) _____ cơ hội để tạo ra tác động tích cực)

Lời giải chi tiết:

Trước danh từ đếm được số ít, được nhắc đến lần đầu tiên và chưa xác định, bắt đầu bằng nguyên âm “opportunity” (*cơ hội*) => dùng mạo từ “an”

Câu hoàn chỉnh: This is **an** opportunity to create a positive impact

(Đây là một cơ hội để tạo ra tác động tích cực)

Chọn A

19. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “force”, nghĩa và từ loại của các đáp án để chọn câu trả lời đúng.

This is an opportunity to create a positive impact and be a (19)_____ force for achieving peace and development.

(Đây là cơ hội để tạo ra tác động tích cực và trở thành động lực (19)_____ thúc đẩy hòa bình và phát triển.)

Lời giải chi tiết:

A. significant (adj): quan trọng

B. signify (v): có tầm quan trọng

C. signification (n): ý nghĩa

D. significantly (adj): một cách quan trọng

Đứng trước danh từ “force” (*động lực*) cần dùng tính từ.

Câu hoàn chỉnh: This is an opportunity to create a positive impact and be a **significant** force for achieving peace and development.

(Đây là cơ hội để tạo ra tác động tích cực và trở thành động lực quan trọng để đạt được hòa bình và phát triển.)

Chọn A

20. D

Phương pháp:

Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ là “all of which” => vị trí trống cần một động từ chia thì để hoàn chỉnh mệnh đề => loại đáp án không chia thì.

The registration process follows a few simple steps, all of which (20)_____ before you can apply for onsite or online volunteering assignments.

(Quá trình đăng ký diễn ra theo một vài bước đơn giản, tất cả (20)_____ trước khi bạn có thể nộp đơn xin việc tình nguyện tại chỗ hoặc trực tuyến.)

Lời giải chi tiết:

A. be completed => động từ “be” ở dạng nguyên thể không chia thì => loại

B. must be complete => theo sau động từ tobe không có dạng động từ nguyên thể “complete” => sai cấu trúc => loại

C. must complete: *phải hoàn thành* => không phù hợp về nghĩa => loại

D. must be completed => cấu trúc bị động “tobe V3/ed”: *phải được hoàn thành* => đúng

Câu hoàn chỉnh: The registration process follows a few simple steps, all of which **must be completed** before you can apply for onsite or online volunteering assignments.

(Quá trình đăng ký gồm một vài bước đơn giản, tất cả đều phải được hoàn tất trước khi bạn có thể nộp đơn xin việc tình nguyện tại chỗ hoặc trực tuyến.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

ARE YOU READY TO BECOME AN INTERNATIONAL UN VOLUNTEER?

- * The minimum age to serve as an international UN Volunteer is 18 years old.
- * You can contribute your time, skills and knowledge through volunteering with the UN. This is (18) **an** opportunity to create a positive impact and be a (19) **significant** force for achieving peace and development. Make a difference to the lives of many!
- * The registration process follows a few simple steps, all of which (20) **must be completed** before you can apply for onsite or online volunteering assignments.
- * In order to apply for assignments, candidates need to register in our Global Talent Pool.

Tam dịch

BẠN ĐÃ SẴN SÀNG ĐỂ TRỞ THÀNH TÌNH NGUYỆN VIÊN QUỐC TẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC TẾ CHƯA?

- * Độ tuổi tối thiểu để làm tình nguyện viên quốc tế của Liên Hợp Quốc là 18 tuổi.
- * Bạn có thể đóng góp thời gian, kỹ năng và kiến thức của mình thông qua hoạt động tình nguyện với Liên Hợp Quốc. Đây là (18) một cơ hội để tạo ra tác động tích cực và trở thành động lực (19) quan trọng để đạt được hòa bình và phát triển. Tạo nên sự khác biệt cho cuộc sống của nhiều người!
- * Quy trình đăng ký theo một vài bước đơn giản, tất cả bước này (20) phải được hoàn thành trước khi bạn có thể nộp đơn xin việc tình nguyện tại chỗ hoặc trực tuyến.
- * Để nộp đơn xin việc, ứng viên cần đăng ký vào Nhóm nhân tài toàn cầu của chúng tôi.

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Do you stay in at school and hopefully go to university later? Or do you leave school to start work or a training course? This is your decision, (21)_____ you should remember two things: there is more unemployment among young people

(Bạn có ở lại trường và hy vọng sau này sẽ vào đại học không? Hay bạn bỏ học để đi làm hoặc tham gia khóa đào tạo? Đây là quyết định của bạn, (21)_____ bạn nên nhớ hai điều: có nhiều người trẻ thất nghiệp hơn)

Lời giải chi tiết:

A. but: nhưng

B. although: mặc dù

C. or: dù

D. so: vì vậy

Câu hoàn chỉnh: Do you stay in at school and hopefully go to university later? Or do you leave school to start work or a training course? This is your decision, **but** you should remember two things: there is more unemployment among young people

(Bạn có ở lại trường và hy vọng sau này sẽ vào đại học không? Hay bạn bỏ học để đi làm hoặc tham gia khóa đào tạo? Đây là quyết định của bạn, nhưng bạn nên nhớ hai điều: có nhiều người trẻ thất nghiệp hơn)

Chọn A

22. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ chỉ người “young people”, động từ “have”, nghĩa và cách dùng của các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

you should remember two things: there is more unemployment among young people (22)_____ have not been to university, and people with the right skills have a big advantage in the job market.

(bạn nên nhớ hai điều: có nhiều người trẻ thất nghiệp (22)_____ chưa học đại học, và những người có kỹ năng phù hợp có lợi thế lớn trên thị trường việc làm.)

Lời giải chi tiết:

A. who + V => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => đúng

B. whom + S + V => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại

C. which + V / S + V => thay thế cho đối tượng chỉ vật => loại

D. whose + N => thay thế cho tính từ sở hữu => loại

Câu hoàn chỉnh: you should remember two things: there is more unemployment among young people **who** have not been to university, and people with the right skills have a big advantage in the job market.

(bạn nên nhớ hai điều: có nhiều người trẻ người mà chưa học đại học thất nghiệp hơn và những người có kỹ năng phù hợp sẽ có lợi thế lớn trên thị trường việc làm.)

Chọn A

23. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “opportunities”, nghĩa và cách dùng các lựa chọn để chọn đáp án đúng.

If you make the decision to go straight into a job, there are (23) _____ opportunities for training.

(Nếu bạn quyết định đi thẳng vào công việc, sẽ có (23) _____ cơ hội đào tạo.)

Lời giải chi tiết:

A. much + danh từ không đếm được: *nhiều* => loại

B. many + danh từ đếm được số nhiều: *nhiều* => đúng

C. others: *những cái khác* => làm tân ngữ hoặc chủ ngữ, theo sau không có danh từ => loại

D. one + danh từ đếm được số ít: *một* => loại

Câu hoàn chỉnh: If you make the decision to go straight into a job, there are **many** opportunities for training.

(Nếu bạn quyết định đi thẳng vào công việc, sẽ có nhiều cơ hội được đào tạo.)

Chọn B

24. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

While you are earning, you can also take evening classes to (24)_____ qualifications, which will help you to get ahead in your career more quickly.

(Trong khi kiếm tiền, bạn cũng có thể tham gia các lớp học buổi tối để (24) _____ các bằng cấp, điều này sẽ giúp bạn thăng tiến trong sự nghiệp nhanh hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. start (v): bắt đầu
- B. continue (v): tiếp tục
- C. take (v): lấy
- D. gain (v): đạt được

Câu hoàn chỉnh: While you are earning, you can also take evening classes to **gain** qualifications, which will help you to get ahead in your career more quickly.

(Trong khi kiếm tiền, bạn cũng có thể tham gia các lớp học buổi tối để đạt được các bằng cấp, giúp bạn thăng tiến nhanh hơn trong sự nghiệp.)

Chọn D

25. C

Phương pháp:

Dựa vào tính từ “practical”, nghĩa và từ loại của các lựa chọn để chọn đáp án đúng.

This is the best way to save up money for your studies, and get practical (25)_____.

(Đây là cách tốt nhất để tiết kiệm tiền cho việc học của bạn và có được (25) _____ thực tế.)

Lời giải chi tiết:

- A. experiencedly (adv): một cách có kinh nghiệm
- B. experiencing (V-ing): việc trải nghiệm
- C. experience (v/n): trải nghiệm, kinh nghiệm
- D. experienced (adj): có kinh nghiệm

Theo sau tính từ “practical” (thực tế) cần một danh từ.

Câu hoàn chỉnh: This is the best way to save up money for your studies, and get practical **experience**.

(Đây là cách tốt nhất để tiết kiệm tiền cho việc học của bạn và có được kinh nghiệm thực tế.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh**THE MOST IMPORTANT DECISION**

Around the age of seventeen, you have to make one of the most important decisions in your life. Do you stay in at school and hopefully go to university later? Or do you leave school to start work or a training course? This is your decision, (21) **but** you should remember two things: there is more unemployment among young people (22) **who** have not been to university, and people with the right skills have a big advantage in the job market. If you make the decision to go straight into a job, there are (23) **many** opportunities for training. While you are earning, you can also take evening classes to (24) **gain** qualifications, which will help you to get ahead in your career more quickly. Another possibility is that you start work and take a break to study when you are older. This is the best way to save up money for your studies, and get practical (25) **experience**.

Tam dịch**QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG NHẤT**

Khoảng mười bảy tuổi, bạn phải đưa ra một trong những quyết định quan trọng nhất trong cuộc đời mình. Bạn có ở lại trường và hy vọng sẽ học đại học sau này không? Hay bạn bỏ học để đi làm hoặc tham gia khóa đào tạo? Đây là quyết định của bạn, (21) nhưng bạn nên nhớ hai điều: có nhiều người trẻ (22) người mà chưa học đại học thất nghiệp hơn và những người có kỹ năng phù hợp sẽ có lợi thế lớn trên thị trường việc làm. Nếu bạn quyết định đi làm ngay, sẽ có (23) nhiều cơ hội đào tạo. Trong khi kiếm tiền, bạn cũng có thể học các lớp buổi tối để (24) lấy các bằng cấp, điều này sẽ giúp bạn thăng tiến nhanh hơn trong sự nghiệp. Một khả năng khác là bạn bắt đầu đi làm và nghỉ học khi bạn lớn hơn. Đây là cách tốt nhất để tiết kiệm tiền cho việc học của bạn và có được (25) kinh nghiệm thực tế.

26. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Digital media and social media have become crucial aspects of modern communication (26) _____ for the past decades.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số và phương tiện truyền thông xã hội đã trở thành những khía cạnh quan trọng của truyền thông hiện đại (26) _____ trong những thập kỷ qua.)

Lời giải chi tiết:

A. but they have enabled the spreading of information

(nhưng chúng đã cho phép truyền bá thông tin)

B. because they have enabled the spreading of information

(vì chúng đã cho phép truyền bá thông tin)

C. or they have enabled the spreading of information

(hoặc chúng đã cho phép truyền bá thông tin)

D. although they have enabled the spreading of information

(mặc dù chúng đã cho phép truyền bá thông tin)

Câu hoàn chỉnh: Digital media and social media have become crucial aspects of modern communication **because they have enabled the spreading of information** for the past decades.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số và phương tiện truyền thông xã hội đã trở thành những khía cạnh quan trọng của truyền thông hiện đại vì chúng đã cho phép truyền bá thông tin trong những thập kỷ qua.)

Chọn B

27. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The first difference is (27) _____ with the Internet.

(Sự khác biệt đầu tiên là (27) _____ với Internet.)

Lời giải chi tiết:

A. its connection

(kết nối của nó)

B. your connection

(kết nối của bạn)

C. their connection

(kết nối của chúng)

D. our connection

(kết nối của chúng ta)

Câu hoàn chỉnh: The first difference is **their connection** with the Internet.

(Sự khác biệt đầu tiên là kết nối của chúng với Internet.)

Chọn C

28. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Without the Internet, the means of digital media like TVs and radios can still function with the necessary equipment (28) _____ like smartphones and tablets cannot access any social media platforms.

(Nếu không có Internet, các phương tiện truyền thông kỹ thuật số như TV và radio vẫn có thể hoạt động với các thiết bị cần thiết (28) _____ như điện thoại thông minh và máy tính bảng không thể truy cập bất kỳ nền tảng truyền thông xã hội nào.)

Lời giải chi tiết:

A. so hi-tech gadgets

(vì vậy các tiện ích công nghệ cao)

B. where hi-tech gadgets

(nơi các tiện ích công nghệ cao)

C. for hi-tech gadgets

(cho các tiện ích công nghệ cao)

D. whereas hi-tech gadgets

(trong khi các tiện ích công nghệ cao)

Câu hoàn chỉnh: Without the Internet, the means of digital media like TVs and radios can still function with the necessary equipment **whereas hi-tech gadgets** like smartphones and tablets cannot access any social media platforms.

(Nếu không có Internet, các phương tiện truyền thông kỹ thuật số như TV và radio vẫn có thể hoạt động với các thiết bị cần thiết trong khi các tiện ích công nghệ cao như điện thoại thông minh và máy tính bảng không thể truy cập vào bất kỳ nền tảng truyền thông xã hội nào.)

Chọn D

29. B**Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ “digital media”, động từ chia thì “refer”, tân ngữ “any content” => động từ còn lại phải ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ có chung tân ngữ “any content” => loại các đáp án có động từ “deliver” chia thì hoặc nguyên thể.

- Dịch nghĩa động từ “deliver” (*vận chuyển*) trong câu để xác định mang nghĩa chủ động (V-ing) hay bị động (V3/ed)

Digital media refer to any content (29) _____ like radio waves and cables.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số đề cập đến bất kỳ nội dung nào (29) _____ như sóng vô tuyến và cáp.)

Lời giải chi tiết:

A. deliver through a wired or wireless network => động từ “deliver” ở dạng nguyên thể => loại

B. delivered through a wired or wireless network => rút gọn mệnh đề quan hệ động từ “deliver” ở dạng V3/ed bị động => đúng

(được cung cấp thông qua mạng có dây hoặc không dây)

C. to deliver through a wired or wireless network => động từ “deliver” ở dạng TO Vơ chỉ mục đích => loại

D. delivering through a wired or wireless network => rút gọn mệnh đề động từ “deliver” ở dạng V-ing chủ động => loại vì không phù hợp về nghĩa

Câu hoàn chỉnh: Digital media refer to any content **delivered through a wired or wireless network** like radio waves and cables.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số là bất kỳ nội dung nào được truyền qua mạng có dây hoặc không dây như sóng vô tuyến và cáp.)

Chọn B

30. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Digital media refer to any content delivered through a wired or wireless network like radio waves and cables. (30) _____, social media involve creating networks and fostering interaction.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số đề cập đến bất kỳ nội dung nào được truyền qua mạng có dây hoặc không dây như sóng vô tuyến và cáp. (30) _____, phương tiện truyền thông xã hội liên quan đến việc tạo ra các mạng lưới và thúc đẩy tương tác.)

Lời giải chi tiết:

- A. In contrast: trái lại
- B. In general: nói chung
- C. Similarly: tương tự
- D. Specifically: cụ thể

Câu hoàn chỉnh: Digital media refer to any content delivered through a wired or wireless network like radio waves and cables. **In contrast**, social media involve creating networks and fostering interaction.

(Phương tiện truyền thông kỹ thuật số đề cập đến bất kỳ nội dung nào được truyền qua mạng có dây hoặc không dây như sóng vô tuyến và cáp. Ngược lại, phương tiện truyền thông xã hội liên quan đến việc tạo ra mạng lưới và thúc đẩy tương tác.)

Chọn A

31. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào các đáp án, cần phân biệt cách dùng các đại từ quan hệ và mệnh đề hoàn chỉnh để loại các đáp án sai.

social media emphasise communication and community, (31) _____ in online discussions and user-generated content.

(phương tiện truyền thông xã hội nhấn mạnh vào giao tiếp và cộng đồng, (31) _____ trong các cuộc thảo luận trực tuyến và nội dung do người dùng tạo ra.)

Lời giải chi tiết:

- A. that encourages users to engage actively => loại vì “that” không được sử dụng trong mệnh đề quan hệ không xác định

B. it encourages users to engage actively => vị trí trống cần một mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho câu trước, nhưng đây là câu đã có đủ chủ ngữ "it", động từ chia thì "encourages" và tân ngữ "users" nên phải đứng ở một câu riêng => không đứng sau dấu phẩy => loại

C. which encourages users to engage actively => đại từ quan hệ "which" (điều mà) thay thế cho "communication and community" => đúng

D. they encourage users to engage actively => vị trí trống cần một mệnh đề quan hệ để bổ nghĩa cho câu trước, nhưng đây là câu đã có đủ chủ ngữ "they", động từ chia thì "encourage" và tân ngữ "users" nên phải đứng ở một câu riêng. => không đứng sau dấu phẩy => loại

Câu hoàn chỉnh: social media emphasise communication and community, **which encourages users to engage actively** in online discussions and user-generated content.

(phương tiện truyền thông xã hội nhấn mạnh vào giao tiếp và cộng đồng, điều mà khuyến khích người dùng tích cực tham gia vào các cuộc thảo luận trực tuyến và nội dung do người dùng tạo ra.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Digital media and social media have become crucial aspects of modern communication (26) **because they have enabled the spreading of information** for the past decades. The two types of media differ in several points.

The first difference is (27) **their connection** with the Internet. Without the Internet, the means of digital media like TVs and radios can still function with the necessary equipment (28) **whereas hi-tech gadgets** like smartphones and tablets cannot access any social media platforms.

The second difference is their purposes. Digital media refer to any content (29) **delivered through a wired or wireless network** like radio waves and cables. (30) **In contrast**, social media involve creating networks and fostering interaction. Digital media cover a wider variety of content, whereas social media emphasise communication and community, (31) **which encourages users to engage actively** in online discussions and user-generated content.

In conclusion, social media and digital media differ in the use of the Internet and their purposes. Therefore, they offer different uses in various situations.

Tam dịch

Phương tiện truyền thông kỹ thuật số và phương tiện truyền thông xã hội đã trở thành những khía cạnh quan trọng của truyền thông hiện đại (26) vì chúng đã cho phép truyền bá thông tin trong những thập kỷ qua. Hai loại phương tiện truyền thông khác nhau ở một số điểm.

Sự khác biệt đầu tiên là (27) kết nối của chúng với Internet. Nếu không có Internet, các phương tiện truyền thông kỹ thuật số như TV và radio vẫn có thể hoạt động với các thiết bị cần thiết (28) trong khi các tiện ích công nghệ cao như điện thoại thông minh và máy tính bảng không thể truy cập bất kỳ nền tảng truyền thông xã hội nào.

Sự khác biệt thứ hai là mục đích của chúng. Phương tiện truyền thông kỹ thuật số đề cập đến bất kỳ nội dung nào (29) được truyền qua mạng có dây hoặc không dây như sóng vô tuyến và cáp. (30) Ngược lại, phương tiện truyền thông xã hội liên quan đến việc tạo ra các mạng lưới và thúc đẩy tương tác. Phương tiện truyền thông kỹ thuật số bao gồm nhiều loại nội dung hơn, trong khi phương tiện truyền thông xã hội nhấn mạnh vào giao tiếp và cộng đồng, (31) khuyến khích người dùng tham gia tích cực vào các cuộc thảo luận trực tuyến và nội dung do người dùng tạo ra.

Tóm lại, phương tiện truyền thông xã hội và phương tiện truyền thông kỹ thuật số khác nhau về cách sử dụng Internet và mục đích của chúng. Do đó, chúng cung cấp các cách sử dụng khác nhau trong các tình huống khác nhau.

Bài đọc hiểu:

Extinction is part of life on Earth. Through much of our planet's history, species have been forming, evolving and eventually disappearing. Today, however, human activities have dramatically sped up the process. The Earth is losing animals, birds, and other living things so fast. There are many different views about why protecting it is important.

Conservation biology is a scientific field with a mission: protecting and restoring biodiversity around the world. Michael Soulé, one of the field's founders, argued that biological diversity is good and should be conserved because it has **intrinsic** value. He also proposed that conservation biologists should act to save biodiversity even if sound science isn't available to inform decisions.

Many researchers do research on the value of ecosystems to humans. They reached a conclusion that the total economic value of the world's ecosystems was worth an average US\$33 trillion per year in 1997 dollars. At the time, this was nearly twice the global value of the entire world's financial markets. This estimate included services such as predators controlling pests that would otherwise destroy crops; wetlands, mangroves and other natural systems protecting coastlines against storms and flooding; oceans providing fish for food; and forests providing wood and other building materials. A second group began to **quantify** the non-monetary value of nature for human health, happiness and well-being. Their research found that spending time in nature tended to reduce blood pressure, lower hormones related to stress and anxiety, decrease depression and improve cognitive function.

By 2010, scientists had published more than 600 experiments over 500 groups of organisms in freshwater, marine and land ecosystems. In a 2012 review of these experiments, it is found that when ecosystems lose biodiversity, they become less efficient and less productive. And **they** are less able to deliver many of the services that benefit human well-being. For example, we found that loss of tree diversity reduced the amount of wood that forests produced, that oceans with fewer fish species produced less-reliable catches, and that ecosystems with lower plant diversity were more easily influenced by diseases.

Research clearly shows that nature provides humanity with enormous value. It is important to make everyone get involved in conserving Earth's ecosystems and living creatures for the good of all.

Tam dịch

Sự tuyệt chủng là một phần của sự sống trên Trái đất. Trong phần lớn lịch sử của hành tinh chúng ta, các loài đã hình thành, tiến hóa và cuối cùng là biến mất. Tuy nhiên, ngày nay, các hoạt động của con người đã đẩy nhanh quá trình này một cách đáng kể. Trái đất đang mất đi các loài động vật, chim chóc và các sinh vật sống khác rất nhanh. Có nhiều quan điểm khác nhau về lý do tại sao việc bảo vệ nó lại quan trọng.

Sinh học bảo tồn là một lĩnh vực khoa học có sứ mệnh: bảo vệ và phục hồi đa dạng sinh học trên toàn thế giới. Michael Soulé, một trong những người sáng lập ra lĩnh vực này, lập luận rằng đa dạng sinh học là tốt và nên được bảo tồn vì nó có giá trị nội tại. Ông cũng đề xuất rằng các nhà sinh học bảo tồn nên hành động để cứu đa dạng sinh học ngay cả khi không có khoa học vững chắc để đưa ra quyết định.

Nhiều nhà nghiên cứu thực hiện nghiên cứu về giá trị của hệ sinh thái đối với con người. Họ đi đến kết luận rằng tổng giá trị kinh tế của các hệ sinh thái trên thế giới có giá trị trung bình là 33 nghìn tỷ đô la Mỹ mỗi năm theo giá trị năm 1997. Vào thời điểm đó, con số này gần gấp đôi giá trị toàn cầu của toàn bộ thị trường tài chính thế giới. Ước tính này bao gồm các dịch vụ như động vật ăn thịt kiểm soát các loài gây hại nếu không sẽ phá hủy mùa màng; đất ngập nước, rừng ngập mặn và các hệ thống tự nhiên khác bảo vệ bờ biển khỏi bão và lũ lụt; đại dương cung cấp cá làm thực phẩm; và rừng cung cấp gỗ và các vật liệu xây dựng khác. Một nhóm thứ hai bắt đầu định lượng giá trị phi tiền tệ của thiên nhiên đối với sức khỏe, hạnh phúc và sự khỏe mạnh của con người. Nghiên cứu của họ phát hiện ra rằng dành thời gian trong thiên nhiên có xu hướng làm giảm huyết áp, giảm hormone liên quan đến căng thẳng và lo lắng, giảm trầm cảm và cải thiện chức năng nhận thức.

Đến năm 2010, các nhà khoa học đã công bố hơn 600 thí nghiệm trên 500 nhóm sinh vật trong hệ sinh thái nước ngọt, biển và đất liền. Trong một đánh giá năm 2012 về các thí nghiệm này, người ta thấy rằng khi các hệ sinh thái mất đi sự đa dạng sinh học, chúng trở nên kém hiệu quả và năng suất hơn. Và chúng ít có khả năng cung cấp nhiều dịch vụ có lợi cho sức khỏe con người. Ví dụ, chúng tôi thấy rằng việc mất đi sự đa dạng của cây cối làm giảm lượng gỗ mà rừng tạo ra, rằng các đại dương có ít loài cá hơn tạo ra sản lượng đánh bắt kém tin cậy hơn và các hệ sinh thái có sự đa dạng thực vật thấp hơn dễ bị ảnh hưởng bởi bệnh tật hơn.

Nghiên cứu cho thấy rõ ràng rằng thiên nhiên mang lại cho nhân loại giá trị to lớn. Điều quan trọng là phải khiến mọi người tham gia vào việc bảo tồn các hệ sinh thái và sinh vật sống của Trái đất vì lợi ích của tất cả mọi người.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

32. A

Which of the following can be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào sau đây có thể là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn?)

A. Reasons for Biodiversity Preservation

(Lý do bảo tồn đa dạng sinh học)

B. The Value of Ecosystem Services

(Giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái)

C. The Loss of Species on Earth

(Sự mất mát của các loài trên Trái đất)

D. Conservation Biology: A Scientific Field

(Sinh học bảo tồn: Một lĩnh vực khoa học)

Thông tin: Today, however, human activities have dramatically sped up the process. The Earth is losing animals, birds, and other living things so fast. There are many different views about why protecting it is important.

(Tuy nhiên, ngày nay, các hoạt động của con người đã đẩy nhanh quá trình này một cách đáng kể. Trái đất đang mất đi các loài động vật, chim và các sinh vật sống khác rất nhanh. Có nhiều quan điểm khác nhau về lý do tại sao việc bảo vệ nó lại quan trọng.)

Chọn A

33. C

The word '**intrinsic**' in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

(Từ '**intrinsic**' trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.)

A. economic

(kinh tế)

B. normal

(bình thường)

C. essential

(thiết yếu)

D. unnecessary

(không cần thiết)

Thông tin: Michael Soulé, one of the field's founders, argued that biological diversity is good and should be conserved because it has **intrinsic** value.

(Michael Soulé, một trong những người sáng lập ra lĩnh vực này, lập luận rằng đa dạng sinh học là tốt và nên được bảo tồn vì nó có giá trị nội tại.)

Chọn C

34. C

The word '**quantify**' in paragraph 3 is opposite in meaning to _____.

(Từ '**quantify**' trong đoạn 3 có nghĩa trái ngược với _____.)

A. measure

(đo lường)

B. count

(đếm)

C. ignore

(bỏ qua)

D. calculate

(tính toán)

Thông tin: A second group began to quantify the non-monetary value of nature for human health, happiness and well-being.

(Một nhóm thứ hai bắt đầu định lượng giá trị phi tiền tệ của thiên nhiên đối với sức khỏe, hạnh phúc và sự thịnh vượng của con người.)

Chọn C

35. D

According to paragraph 3, which of the following is NOT mentioned as one of the ecosystem services included in the estimate?

(Theo đoạn 3, dịch vụ nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một trong những dịch vụ hệ sinh thái có trong ước tính?)

A. controlling pests

(kiểm soát sâu bệnh)

B. protecting against storms and flooding

(bảo vệ chống lại bão và lũ lụt)

C. providing fish for food

(cung cấp cá làm thực phẩm)

D. producing fruits and vegetables

(sản xuất trái cây và rau quả)

Thông tin: This estimate included services such as predators controlling pests that would otherwise destroy crops; wetlands, mangroves and other natural systems protecting coastlines against storms and flooding; oceans providing fish for food; and forests providing wood and other building materials.

(Ước tính này bao gồm các dịch vụ như động vật ăn thịt kiểm soát sâu bệnh nếu không sẽ phá hủy mùa màng; đất ngập nước, rừng ngập mặn và các hệ thống tự nhiên khác bảo vệ bờ biển khỏi bão và lũ lụt; đại dương cung cấp cá làm thực phẩm; và rừng cung cấp gỗ và các vật liệu xây dựng khác.)

Chọn D

36. B

The word ‘**they**’ in paragraph 4 refers to _____.

(Từ ‘they’ trong đoạn 4 ám chỉ _____.)

A. scientists

(các nhà khoa học)

B. ecosystems

(hệ sinh thái)

C. organisms

(sinh vật)

D. experiments

(thí nghiệm)

Thông tin: In a 2012 review of these experiments, it is found that when ecosystems lose biodiversity, they become less efficient and less productive. And they are less able to deliver many of the services that benefit human well-being.

(Trong một đánh giá năm 2012 về các thí nghiệm này, người ta thấy rằng khi các hệ sinh thái mất đi sự đa dạng sinh học, chúng trở nên kém hiệu quả và kém năng suất hơn. Và chúng ít có khả năng cung cấp nhiều dịch vụ có lợi cho sức khỏe con người.)

Chọn B

37. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Có thể suy ra điều nào sau đây từ đoạn văn?)

A. Ecosystems with higher biodiversity are more efficient. => đúng

(Các hệ sinh thái có đa dạng sinh học cao hơn sẽ hiệu quả hơn.)

Thông tin: When ecosystems lose biodiversity, they become less efficient and less productive.

(Khi các hệ sinh thái mất đa dạng sinh học, chúng trở nên kém hiệu quả và kém năng suất hơn.)

B. Biological diversity should be conserved only due to its monetary value. => sai

(Đa dạng sinh học chỉ nên được bảo tồn vì giá trị tiền tệ của nó.)

Thông tin: Michael Soulé, one of the field's founders, argued that biological diversity is good and should be conserved because it has intrinsic value.

(Michael Soulé, một trong những người sáng lập ra lĩnh vực này, lập luận rằng đa dạng sinh học là tốt và nên được bảo tồn vì nó có giá trị nội tại.)

C. Spending time in nature has negative impacts on human health. => sai

(Dành thời gian ở thiên nhiên có tác động tiêu cực đến sức khỏe con người.)

Thông tin: Spending time in nature tended to reduce blood pressure, lower hormones related to stress and anxiety, decrease depression and improve cognitive function.

(Dành thời gian ở thiên nhiên có xu hướng làm giảm huyết áp, giảm hormone liên quan đến căng thẳng và lo lắng, giảm trầm cảm và cải thiện chức năng nhận thức.)

D. The loss of biodiversity can make ecosystems become stronger. => sai

(Sự mất mát đa dạng sinh học có thể khiến các hệ sinh thái trở nên mạnh mẽ hơn.)

Thông tin: When ecosystems lose biodiversity, they become less efficient and less productive.

(Khi các hệ sinh thái mất đi sự đa dạng sinh học, chúng trở nên kém hiệu quả và kém năng suất hơn.)

Chọn A

38. D

Which of the following is NOT true according to the passage?

(Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng?)

A. The value of the world's ecosystems was greater than that of financial markets in 1997. => đúng

(Giá trị của các hệ sinh thái trên thế giới lớn hơn giá trị của các thị trường tài chính vào năm 1997.)

Thông tin: The total economic value of the world's ecosystems was worth an average US\$33 trillion per year in 1997 dollars. At the time, this was nearly twice the global value of the entire world's financial markets

(Tổng giá trị kinh tế của các hệ sinh thái trên thế giới có giá trị trung bình là 33 nghìn tỷ đô la Mỹ mỗi năm theo giá trị đô la năm 1997. Vào thời điểm đó, con số này gần gấp đôi giá trị toàn cầu của toàn bộ thị trường tài chính thế giới)

B. Conserving Earth's ecosystems and living creatures is essential for the benefits of all. => đúng

(Bảo tồn các hệ sinh thái và sinh vật sống của Trái đất là điều cần thiết vì lợi ích của tất cả mọi người.)

Thông tin: It is important to make everyone get involved in conserving Earth's ecosystems and living creatures for the good of all.

(Điều quan trọng là phải khiến mọi người tham gia vào việc bảo tồn các hệ sinh thái và sinh vật sống của Trái Đất vì lợi ích của tất cả mọi người.)

C. Nature's nonmonetary value for human health includes reducing stress and anxiety. => đúng

(Giá trị phi tiền tệ của thiên nhiên đối với sức khỏe con người bao gồm giảm căng thẳng và lo lắng.)

Thông tin: Spending time in nature tended to reduce blood pressure, lower hormones related to stress and anxiety, decrease depression and improve cognitive function.

(Dành thời gian ở thiên nhiên có xu hướng làm giảm huyết áp, giảm hormone liên quan đến căng thẳng và lo lắng, giảm trầm cảm và cải thiện chức năng nhận thức.)

D. Human activities have slowed down the process of species extinction on Earth. => sai

(Các hoạt động của con người đã làm chậm quá trình tuyệt chủng của các loài trên Trái đất.)

Thông tin: Through much of our planet's history, species have been forming, evolving and eventually disappearing. Today, however, human activities have dramatically sped up the process.

(Trong suốt phần lớn lịch sử của hành tinh chúng ta, các loài đã hình thành, tiến hóa và cuối cùng biến mất. Tuy nhiên, ngày nay, các hoạt động của con người đã đẩy nhanh quá trình này một cách đáng kể.)

Chọn D

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Secondly, could you give me some more information about the accommodation? Do volunteers stay with local families?

(Thứ hai, bạn có thể cho tôi thêm thông tin về chỗ ở không? Các tình nguyện viên có ở cùng với các gia đình địa phương không?)

b. I look forward to your reply and I am excited to learn more about the programme.

(Tôi mong nhận được phản hồi của bạn và tôi rất muốn tìm hiểu thêm về chương trình.)

c. Lastly, can you let me know if the programme provides any meals? I'd also like to know what other expenses there may be. I want to work out the total costs.

(Cuối cùng, bạn có thể cho tôi biết chương trình có cung cấp bất kỳ bữa ăn nào không? Tôi cũng muốn biết những chi phí khác có thể phát sinh. Tôi muốn tính tổng chi phí.)

d. Dear Ms. Riggs, I am writing regarding the preservation volunteer programme at Banteay Chhmar Temple Complex in Cambodia. I am interested in becoming a volunteer and would like to have some information about the programme.

(Kính gửi cô Riggs, Tôi viết thư này về chương trình tình nguyện bảo tồn tại Quần thể Đền Banteay Chhmar ở Campuchia. Tôi muốn trở thành tình nguyện viên và muốn có một số thông tin về chương trình.)

e. First of all, do you know what kind of training volunteers get? It will be my first time at a heritage site and I am unsure about what I should do.

(Trước hết, cô có biết các tình nguyện viên được đào tạo như thế nào không? Đây là lần đầu tiên tôi đến một di sản và tôi không chắc mình nên làm gì.)

Thank you in advance for the information.

(Cảm ơn cô trước vì đã cung cấp thông tin.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Dear Ms. Riggs, I am writing regarding the preservation volunteer programme at Banteay Chhmar Temple Complex in Cambodia. I am interested in becoming a volunteer and would like to have some information about the programme. **(e)** First of all, do you know what kind of training volunteers get? It will be my first time at a heritage site and I am unsure about what I should do. **(a)** Secondly, could you give me some more information about the accommodation? Do volunteers stay with local families? **(c)** Lastly, can you let me know if the programme provides any meals? I'd also like to know what other expenses there may be. I want to work out the total costs. **(b)** I look forward to your reply and I am excited to learn more about the programme.

Thank you in advance for the information.

Tạm dịch

(d) Kính gửi cô Riggs, Tôi viết thư này liên quan đến chương trình tình nguyện bảo tồn tại Quần thể Đền Banteay Chhmar ở Campuchia. Tôi muốn trở thành tình nguyện viên và muốn có một số thông tin về chương trình. (e) Trước hết, cô có biết tình nguyện viên được đào tạo như thế nào không? Đây là lần đầu tiên tôi đến một di sản và tôi không chắc mình nên làm gì. (a) Thứ hai, cô có thể cho tôi thêm thông tin về chỗ ở không? Tình nguyện viên có ở cùng với các gia đình địa phương không? (c) Cuối cùng, cô có thể cho tôi biết chương trình có cung cấp bất kỳ bữa ăn nào không? Tôi cũng muốn biết có thể có những khoản chi phí nào khác. Tôi

muốn tính tổng chi phí. (b) Tôi mong nhận được phản hồi của cô và rất mong được tìm hiểu thêm về chương trình.

Cảm ơn cô trước vì đã cung cấp thông tin.)

Chọn B

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Additionally, choosing eco-friendly products and supporting renewable energy sources, such as solar or wind power, contributes to a greener planet.

(Ngoài ra, việc lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường và hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo, chẳng hạn như năng lượng mặt trời hoặc năng lượng gió, góp phần tạo nên một hành tinh xanh hơn.)

b. Planting trees helps reduce carbon dioxide levels and improves air quality.

(Trồng cây giúp giảm mức carbon dioxide và cải thiện chất lượng không khí.)

c. Simple actions like reducing plastic use, recycling, and conserving water can make a significant difference.

(Những hành động đơn giản như giảm sử dụng nhựa, tái chế và tiết kiệm nước có thể tạo ra sự khác biệt đáng kể.)

d. It's important for individuals, businesses, and governments to work together to preserve natural resources, reduce pollution, and combat climate change for future generations.

(Điều quan trọng là các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ phải cùng nhau hợp tác để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm và chống biến đổi khí hậu cho các thế hệ tương lai.)

e. Protecting the environment is crucial for ensuring a healthy and sustainable future.

(Bảo vệ môi trường là điều tối quan trọng để đảm bảo một tương lai lành mạnh và bền vững.)

Bài hoàn chỉnh

(e) Protecting the environment is crucial for ensuring a healthy and sustainable future. (c) Simple actions like reducing plastic use, recycling, and conserving water can make a significant difference. (a) Additionally, choosing eco-friendly products and supporting renewable energy sources, such as solar or wind power, contributes to a greener planet. (b) Planting trees helps reduce carbon dioxide levels and improves air quality. (d) It's important for individuals, businesses, and governments to work together to preserve natural resources, reduce pollution, and combat climate change for future generations.

Tam dịch

(e) Bảo vệ môi trường là điều tối quan trọng để đảm bảo một tương lai lành mạnh và bền vững. (c) Những hành động đơn giản như giảm sử dụng nhựa, tái chế và tiết kiệm nước có thể tạo nên sự khác biệt đáng kể. (a) Ngoài ra, việc lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường và hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo, chẳng hạn như năng lượng mặt trời hoặc gió, góp phần tạo nên một hành tinh xanh hơn. (b) Trồng cây giúp

giảm lượng carbon dioxide và cải thiện chất lượng không khí. (d) Điều quan trọng là các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ phải cùng nhau hợp tác để bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, giảm ô nhiễm và chống biến đổi khí hậu cho các thế hệ tương lai.

Chọn A